

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CH S
TỈNH G L**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 17/2019/HNGĐ-ST

Ngày 13/8/2019

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CH S TỈNH G L

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đỗ Thị Giang.

2. Ông Nguyễn Hồng Phúc.

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Hiền, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Ch S, tỉnh G L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ch S, tỉnh G L tham gia phiên tòa: Bà Đậu Thị Thanh Xuân, Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 8 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Ch S, tỉnh G L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22/7/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà La Thị Th, sinh năm 1973. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Dun B, thị trấn ch S, huyện Ch S, tỉnh G L

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Dun Bêu, thị trấn ch S, huyện Ch S, tỉnh G L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/02/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà La Thị Thảo trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn T về chung sống với nhau từ năm 1992 cho đến nay, nhưng do không hiểu biết pháp luật, nên chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi sống chung, bà và ông T sống hòa thuận, hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau, thường

xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Hiện nay, tình cảm không còn, quan hệ hôn nhân hết sức trầm trọng, không thể hàn gắn, hai người đã sống ly thân nhau, mạnh ai người ấy sống, nên bà đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố bà và ông Nguyễn Văn T không phải là vợ chồng.

Về nuôi chung: Trong quá trình chung sống bà và ông Nguyễn Văn T có 03 con chung là cháu: Nguyễn Thị Hồng Nh, sinh ngày 20/9/1992; cháu Nguyễn Thị Bích Ph, sinh ngày 18/5/1995 và cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 20/10/2002.

Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu: Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 20/10/2002 cho đến khi cháu thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Bà không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà. Riêng cháu Nh và cháu Ph đã trưởng thành, có công ăn việc làm ổn định, có sức khỏe, lao động tốt, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi hai cháu Nh và cháu Ph.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà và ông Nguyễn Văn T tự thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà xin chịu toàn bộ án phí sơ thẩm.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông đồng ý những gì bà Th trình bày về thời gian và địa điểm hai người chung sống với nhau như vợ chồng, cũng như về mâu thuẫn giữa ông bà. Ông với bà Th có cưới hỏi sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện từ năm 1992 đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống ông bà chỉ hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, ông bà thường bất đồng quan điểm, không ai quan tâm đến ai. Nay bà Th yêu cầu Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng, thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nuôi con, tài sản chung, nợ chung và tiền án phí: Nếu Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng thì ông hoàn toàn đồng ý như ý kiến, yêu cầu của bà Th.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Ch S phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật; Nguyên đơn và bị đơn đều chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ch S về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử, xử: Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố bà La Thị Th và ông Nguyễn Văn T không phải là vợ chồng; Về con chung: Giao cho bà Th nuôi cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 20/10/2002 cho đến khi cháu thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Riêng cháu Nh và cháu Ph đã trưởng thành, có công ăn việc làm ổn định, có sức khỏe, lao động tốt, bà Th và ông T không yêu cầu về nuôi cháu Nh và cháu Ph, nên không đề cập.

Bà Th không yêu cầu ông T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, nên không đề cập; Về phân tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên miễn xét; Về án phí: Buộc bà Th phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Ngày 27/02/2019, nguyên đơn bà La Thị Th có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con với bị đơn ông Nguyễn Văn T và nộp kèm các tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, hợp pháp. Xét hình thức nội dung đơn khởi kiện của bà Th đúng quy định, ông T có nơi cư trú tại thôn D B, thị trấn Ch S, huyện Ch S, tỉnh G L, nên Tòa án nhân dân huyện Ch S, tỉnh G L thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Bà La Thị Th và ông Nguyễn Văn T có tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau, tổ chức ăn hỏi theo phong tục và về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 cho đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Ông bà chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, không còn tin tưởng nhau, nghi ngờ nhau ngoại tình, không còn yêu thương nhau, mỗi người một nhà, mạnh ai người ấy sống, do đó bà Th khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố bà và ông T không phải là vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn không phản đối yêu cầu này của nguyên đơn. Mặt khác, việc chung sống như vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn của ông bà từ năm 1992 cho đến nay đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Ch S, huyện Ch S, tỉnh G L xác nhận vào ngày 28/02/2019. Xét thấy, ông T và bà Th sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 cho đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình.

Nay bà Th xin ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp tuyên bố bà La Thị Th và ông Nguyễn Văn T không phải là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Bà Th và ông T thỏa thuận: Trong quá trình chung sống bà La Thị Th và ông Nguyễn Văn T có 03 con chung là các cháu: Nguyễn Thị Hồng Nh, sinh ngày 20/9/1992; cháu Nguyễn Thị Bích Ph, sinh ngày 18/5/1995 và cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 20/10/2002.

Giao cho bà Th trực tiếp nuôi con chung là cháu: Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 20/10/2002 cho đến khi cháu thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Tòa án tiến hành làm việc với cháu H cháu có nguyện vọng được ở với bà Thảo; đồng thời Phòng Lao động – Thương binh xã hội huyện Ch S cho biết hiện bà Th có nghề buôn bán, kinh tế ổn định, bà Th có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu H, còn ông T thì cũng nhất trí yêu cầu này của bà Th. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho cháu, Hội đồng xét xử nghĩ cần giao cháu H cho bà Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại các Điều 15, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình là phù hợp.

Riêng cháu Nh và cháu Ph đã trưởng thành, có công ăn việc làm ổn định, có sức khỏe, lao động tốt nên bà Th và ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi hai cháu Nh và cháu Ph (phù hợp với nguyện vọng của cháu Ph và cháu Nh – bút lục số 27-28), nên Hội đồng xét xử không giải quyết vấn đề nuôi cháu Nh và cháu Ph.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử đã giải thích cho bà Th về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, nhưng bà vẫn không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà La Thị Th và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Về án phí: Buộc bà La Thị Th phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và các Điều 198; 205; 206; 207; 208; 210; 235; 264; 266; 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà La Thị Th và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về nuôi con:

Giao cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 20/10/2002 cho bà La Thị Th trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Vì lợi ích của con chung: Ông Nguyễn Văn T và bà La Thị Th có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; ông T không trực tiếp nuôi cháu H có quyền đi lại thăm nom cháu không ai được phép cản trở việc ông thực hiện quyền này. Nếu ông T lạm dụng quyền thăm nom cháu Hương để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu thì bà Th có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của ông.

3. Về án phí: Buộc bà La Thị Th phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007781 ngày 04/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ch S, tỉnh G L để sung công quỹ Nhà nước. Bà Th đã nộp đủ tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (13/8/2019).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02 bản);
- VKSND cùng cấp (02 bản);
- UBND TT Ch S (01 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án (01 bản);
- Lưu cơ quan (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Hiếu